

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM DƯỢC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 31
Bảng cân đối kế toán riêng	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nam Dược (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nam Dược là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103003831 đăng ký lần đầu ngày 04/03/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 11 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101452595 ngày 27/12/2019.

Trụ sở chính của Công ty tại số 51, đường Trương Công Giai, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lã Xuân Hạnh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Giang	Phó Chủ tịch
Ông Hoàng Minh Châu	Thành viên
Ông Lê Văn Sơn	Thành viên
Bà Dương Thị Lan	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Minh Châu	Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Sơn	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Vũ Thị Nga	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Phạm Thành Đạt	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Hương	Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Nam Dược

Số 51, đường Trương Công Giai, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2021

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc
CÔNG TY
CỔ PHẦN
NAM DƯỢC



Hoàng Minh Châu

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nam Dược**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Nam Dược được lập ngày 26 tháng 03 năm 2021, từ trang 6 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nam Dược tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2021

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phó Tổng Giám đốc

Phạm Anh Tuấn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2018-002-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Thìn Lưu

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 4393-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		100.319.063.568	34.649.239.726
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	52.205.091.735	10.596.795.284
111 1. Tiền		7.205.091.735	3.596.795.284
112 2. Các khoản tương đương tiền		45.000.000.000	7.000.000.000
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	14.000.000.000	-
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		14.000.000.000	-
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		20.383.281.441	12.874.307.926
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	7.587.210.698	2.704.237.859
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	12.658.358.610	10.015.340.185
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	7	137.712.133	154.729.882
140 IV. Hàng tồn kho	8	10.922.800.979	8.997.857.202
141 1. Hàng tồn kho		10.922.800.979	8.997.857.202
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		2.807.889.413	2.180.279.314
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	204.559.225	1.126.535.741
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.603.166.069	1.053.743.573
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	164.119	-
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		200.380.959.860	198.020.297.915
220 II. Tài sản cố định		162.508.939.608	156.779.158.016
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	38.961.328.570	33.232.681.725
222 - Nguyên giá		50.164.928.833	40.437.587.184
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(11.203.600.263)	(7.204.905.459)
227 2. Tài sản cố định vô hình	11	123.547.611.038	123.546.476.291
228 - Nguyên giá		124.200.972.357	124.076.257.257
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(653.361.319)	(529.780.966)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		6.288.225.232	-
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	6.288.225.232	-
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	30.255.000.000	40.255.000.000
251 1. Đầu tư vào công ty con		30.000.000.000	40.000.000.000
253 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		255.000.000	255.000.000
260 VI. Tài sản dài hạn khác		1.328.795.020	986.139.899
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	12	1.328.795.020	986.139.899
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		300.700.023.428	232.669.537.641

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		99.571.209.602	78.660.015.344
310 I. Nợ ngắn hạn		99.571.209.602	78.660.015.344
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	57.823.668.868	59.136.523.180
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		109.535.400	6.012.092.083
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	3.686.273.028	113.727.071
314 4. Phải trả người lao động		31.410.737.835	10.028.276.043
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	3.026.547.619	1.659.522.181
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	16	3.112.865.665	1.638.162.239
322 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		401.581.187	71.712.547
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		201.128.813.826	154.009.522.297
410 I. Vốn chủ sở hữu	17	201.128.813.826	154.009.522.297
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		59.640.000.000	59.640.000.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		59.640.000.000	59.640.000.000
421 2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		141.488.813.826	94.369.522.297
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		77.662.002.543	51.793.988.908
421b - LNST chưa phân phối năm nay		63.826.811.283	42.575.533.389
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		300.700.023.428	232.669.537.641

Người lập biểu

Nguyễn Thị Cảnh

Kế toán trưởng

Trần Thị Anh Đức

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2021

Tổng Giám đốc



Hoàng Minh Châu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	453.390.210.878	296.339.427.305
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	36.116.295.675	13.192.413.715
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		417.273.915.203	283.147.013.590
11	4. Giá vốn hàng bán	20	191.727.539.465	158.359.922.878
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		225.546.375.738	124.787.090.712
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	41.569.425.191	40.156.070.325
22	7. Chi phí tài chính		4.826.573	1.422.537.404
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		4.826.573	1.422.537.404
25	8. Chi phí bán hàng	22	158.763.980.442	96.509.586.276
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	38.390.296.122	23.750.267.334
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		69.956.697.792	43.260.770.023
31	11. Thu nhập khác		12.000	3.689.074
32	12. Chi phí khác	24	340.411.271	2.852.581
40	13. Lợi nhuận khác		(340.399.271)	836.493
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		69.616.298.521	43.261.606.516
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	5.789.487.238	686.073.127
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>63.826.811.283</u>	<u>42.575.533.389</u>

Người lập biểu

Nguyễn Thị Cảnh

Kế toán trưởng

Trần Thị Anh Đức

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2021

Tổng Giám đốc



Hoàng Minh Châu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2020
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	69.616.298.521	43.261.606.516
	2. Điều chỉnh cho các khoản:		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	3.983.906.664	2.526.432.393
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(41.569.425.191)	(40.156.070.325)
06	- Chi phí lãi vay	4.826.573	1.422.537.404
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	32.035.606.567	7.054.505.988
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(3.559.241.134)	7.094.775.194
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	(1.924.943.777)	(4.745.186.255)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	17.077.501.723	42.610.843.330
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	579.321.395	(1.707.098.484)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(4.826.573)	(1.438.071.650)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(5.243.788.120)	(700.000.000)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(4.721.868.640)	(4.634.128.360)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	34.237.761.441	43.535.639.763
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(9.564.191.185)	(43.444.575.206)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(14.000.000.000)	-
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(4.000.000.000)
26	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5.071.726.841	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	40.493.099.354	40.134.426.489
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	22.000.635.010	(7.310.148.717)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	2.840.000.000
33	2. Tiền thu đi vay	-	26.436.624.969
34	3. Tiền trả nợ gốc vay	-	(47.436.624.969)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(14.630.100.000)	(11.626.400.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(14.630.100.000)	(29.786.400.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	41.608.296.451	6.439.091.046
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	10.596.795.284	4.157.704.238
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	52.205.091.735
			10.596.795.284

Người lập biểu



Nguyễn Thị Cảnh

Kế toán trưởng



Trần Thị Anh Đức

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2021

Tổng Giám đốc



Hoàng Minh Châu



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nam Dược là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103003831 đăng ký lần đầu ngày 04/03/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 11 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101452595 ngày 27/12/2019.

Trụ sở chính của Công ty tại số 51, đường Trương Công Giai, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 59.640.000.000 đồng (Năm mươi chín tỷ, sáu trăm bốn mươi triệu đồng), tương đương 5.964.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty là 317 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 151 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh thuốc tân dược, đông dược và thực phẩm chức năng.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong năm 2020, Công ty phân phối thêm một số sản phẩm mới, đồng thời tăng giá bán và sản lượng hàng bán ra của các sản phẩm cũ. Điều này dẫn đến Doanh thu bán hàng năm nay tăng 157,05 tỷ đồng so với năm 2019. Đồng thời, Công ty tiếp tục duy trì thực hiện chính sách bán hàng có chiết khấu, theo đó, tổng chiết khấu thương mại năm 2020 tăng 26,94 tỷ đồng so với năm 2019.

Bên cạnh đó, trong năm 2020, các chi nhánh của Công ty gồm Công ty Cổ phần Nam Dược - Chi nhánh Miền Trung (ngày hoạt động: 04/12/2019) và Công ty Cổ phần Nam Dược - Chi nhánh Miền Nam (ngày hoạt động: 10/12/2019) đã đi vào hoạt động ổn định, góp phần làm gia tăng Doanh thu bán hàng của Công ty. Đồng thời, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp cũng tăng lên đáng kể so với năm trước.

Tổng hợp các nguyên nhân chủ yếu nêu trên khiến cho Lợi nhuận kế toán trước thuế năm nay tăng 26,35 tỷ đồng so với năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

<u>Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Nam Dược - Văn phòng trụ sở	Hà Nội	Kinh doanh dược phẩm
Công ty Cổ phần Nam Dược - Chi nhánh Miền Trung	Đà Nẵng	Kinh doanh dược phẩm
Công ty Cổ phần Nam Dược - Chi nhánh Miền Nam	Hồ Chí Minh	Kinh doanh dược phẩm
Công ty Cổ phần Nam Dược - Chi nhánh Bắc Miền Trung (i)	Nghệ An	Kinh doanh dược phẩm
Công ty Cổ phần Nam Dược - Chi nhánh Miền Tây (ii)	Cần Thơ	Kinh doanh dược phẩm

- (i) Công ty Cổ phần Nam Dược - Chi nhánh Bắc Miền Trung được thành lập theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 07A/2020/NQ-HĐQT ngày 12/11/2020 và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký hoạt động Chi nhánh số 0101452595-004 ngày 02 tháng 12 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp.
- (ii) Công ty Cổ phần Nam Dược - Chi nhánh Bắc Miền Tây được thành lập theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 07B/2020/NQ-HĐQT ngày 12/11/2020 và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký hoạt động Chi nhánh số 0101452595-005 ngày 07 tháng 12 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp.

Thông tin về các công ty con của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại của Văn phòng Công ty.
Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác là khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- *Đối với các khoản đầu tư vào công ty con*: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.
- *Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư*: căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- *Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 06 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07 năm
- Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	03 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và không trích khấu hao.

2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của năm lập báo cáo, và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh.

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20 . Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phát sinh trong năm là chi phí lãi vay. Chi phí này được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với toàn bộ thu nhập tính thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là mua bán thuốc, dược phẩm và chi phát sinh trong lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	125.286.143	59.112.304
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.079.805.592	3.537.682.980
Các khoản tương đương tiền (*)	45.000.000.000	7.000.000.000
	52.205.091.735	10.596.795.284

(*) Tại ngày 31/12/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long với lãi suất 3,2% - 3,4%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	14.000.000.000	-	-	-
	14.000.000.000	-	-	-

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long với lãi suất 3,9%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	30.000.000.000	-	40.000.000.000	-
- Công ty TNHH Nam Dược	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Nam Dược Phương Nam (i)			5.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Nam Dược Miền Trung (ii)			5.000.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	255.000.000	-	255.000.000	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nam Dược	255.000.000	-	255.000.000	-
	30.255.000.000	-	40.255.000.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Trong năm, các công ty con - Công ty TNHH MTV Nam Dược Miền Trung và Công ty TNHH MTV Nam Dược Phương Nam đã hoàn tất các thủ tục giải thể hoạt động và đóng mã số thuế theo Nghị quyết số 02/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12/11/2019 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Nam Dược. Theo đó, Công ty đã ghi nhận lãi/lỗ từ giải thể các công ty con vào Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, cụ thể như sau:

(i) **Giải thể hoạt động của Công ty TNHH MTV Nam Dược Phương Nam (theo Nghị quyết số 11G/2019/NQ-HĐQT ngày 12/11/2019 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Nam Dược)**

Giá trị hợp lý của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được của Công ty TNHH MTV Nam Dược Phương Nam vào ngày giải thể, lãi/lỗ phát sinh từ việc giải thể công ty con như sau:

	Giá trị ghi sổ tại thời điểm giải thể VND	Các điều chỉnh theo giá trị hợp lý VND	Giá trị hợp lý tại thời điểm giải thể VND
Tài sản			
- Tiền và các khoản tương đương tiền	8.842.977.084	-	8.842.977.084
+ Tiền	8.842.977.084	-	8.842.977.084
- Các khoản phải thu	6.769.718.979	-	6.769.718.979
+ Phải thu của khách hàng	5.387.499.455	-	5.387.499.455
+ Trả trước cho người bán	1.377.219.524	-	1.377.219.524
+ Phải thu khác	5.000.000	-	5.000.000
Tổng tài sản	15.612.696.063	-	15.612.696.063
Nợ phải trả			
- Nợ ngắn hạn	9.797.354.514	218.227.348	10.015.581.862
+ Phải trả người bán	838.479.380	-	838.479.380
+ Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2.442.148.807	218.227.348	2.660.376.155
+ Phải trả người lao động	6.516.726.327	-	6.516.726.327
Tổng nợ phải trả	9.797.354.514	218.227.348	10.015.581.862
Tổng giá trị tài sản thuần	5.815.341.549		5.597.114.201
Giá trị ghi sổ khoản đầu tư vào Công ty con			5.000.000.000
Lãi từ giải thể công ty con			597.114.201

Trong đó, các điều chỉnh giá trị hợp lý là điều chỉnh tăng nghĩa vụ thuế và các khoản phải nộp Nhà nước liên quan đến các khoản thuế GTGT, thuế TNDN và thuế TNCN truy thu, nộp phạt khi quyết toán thuế tại thời điểm giải thể hoạt động.

(ii) Giải thể hoạt động của Công ty TNHH MTV Nam Dược Miền Trung (Nghị quyết số 11H/2019/NQ-HĐQT ngày 12/11/2019 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Nam Dược)

Giá trị hợp lý của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được của Công ty TNHH MTV Nam Dược Miền Trung vào ngày giải thể, lãi/lỗ phát sinh từ việc giải thể công ty con như sau:

	Giá trị ghi sổ tại thời điểm giải thể VND	Các điều chỉnh theo giá trị hợp lý VND	Giá trị hợp lý tại thời điểm giải thể VND
Tài sản			
- Tiền và các khoản tương đương tiền	2.865.864.134	-	2.865.864.134
+ Tiền	2.865.864.134	-	2.865.864.134
- Các khoản phải thu	5.973.462.755	303.090	5.973.765.845
+ Phải thu của khách hàng	1.878.767.681	-	1.878.767.681
+ Trả trước cho người bán	4.094.695.074	-	4.094.695.074
+ Phải thu khác	-	303.090	303.090
Tổng tài sản	8.839.326.889	303.090	8.839.629.979
Nợ phải trả			
- Nợ ngắn hạn	3.430.645.740	-	3.430.645.740
+ Phải trả người bán	290.893.673	-	290.893.673
+ Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	894.973.706	-	894.973.706
+ Phải trả người lao động	2.235.762.137	-	2.235.762.137
+ Phải trả khác	9.016.224	-	9.016.224
Tổng nợ phải trả	3.430.645.740	-	3.430.645.740
Tổng giá trị tài sản thuần	5.408.681.149		5.408.984.239
Giá trị ghi sổ khoản đầu tư vào Công ty con			5.000.000.000
Lãi từ giải thể công ty con			408.984.239

Trong đó, các điều chỉnh giá trị hợp lý là điều chỉnh lãi tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng sau khi trừ đi các khoản phí phải trả.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2020 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Nam Dược	Nam Định	100%	100%	Sản xuất, kinh doanh dược phẩm

Đầu tư vào đơn vị khác

Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nam Dược đã tạm ngừng hoạt động và đóng mã số thuế từ ngày 21/09/2006 nhưng chưa hoàn tất các thủ tục giải thể.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Dược phẩm Pharmacity	304.675.000	-	-	-
Các đối tượng khác	7.282.535.698	-	2.704.237.859	-
	7.587.210.698	-	2.704.237.859	-

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ông Hoàng Minh Châu và Bà Dương Thị Sáu (i)	9.000.000.000	-	9.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Kỹ thuật Uy Việt	-	-	500.000.000	-
Công ty TNHH ADC	1.680.952.017	-	-	-
Các đối tượng khác	1.977.406.593	-	515.340.185	-
	12.658.358.610	-	10.015.340.185	-
Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan	9.000.000.000	-	9.000.000.000	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)

- (i) Trả trước cho ông Hoàng Minh Châu - Tổng Giám đốc Công ty theo Hợp đồng đặt cọc ký ngày 15/08/2019 giữa ông Hoàng Minh Châu và bà Dương Thị Sáu (bên chuyển nhượng) và Công ty Cổ phần Nam Dược do ông Lê Văn Sơn - Phó Tổng Giám đốc ký duyệt, nhằm mục đích nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của ô đất số 25 và số 27 thuộc Lô đất LK-03 tại địa chỉ Khu nhà ở Chung cư phía Đông Đại lộ V.I. Lê Nin, xóm 20, xã Nghi Phú, Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An (thuộc quyền sở hữu của ông Hoàng Minh Châu và bà Dương Thị Sáu) để làm văn phòng làm việc cho Công ty Cổ phần Nam Dược - Chi nhánh Bắc Miền Trung của Công ty.

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	29.140.900	-	113.506.046	-
Ký cược, ký quỹ	10.000.000	-	10.000.000	-
Dự thu lãi tiền gửi	91.871.233	-	21.643.836	-
Phải thu khác	6.700.000	-	9.580.000	-
	137.712.133	-	154.729.882	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	406.885.123	-	384.674.131	-
Công cụ, dụng cụ	130.682.318	-	23.015.350	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	74.759.226	-	21.129.957	-
Hàng hóa	10.310.474.312	-	8.569.037.764	-
	10.922.800.979	-	8,997,857.202	-

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Mua sắm	772.232.000	-
- Phần mềm quản trị doanh nghiệp 3S ERP.iSCM (i)	772.232.000	-
Xây dựng cơ bản	5.515.993.232	-
- Công trình Văn phòng tại Cần Thơ (ii)	5.515.993.232	-
	6.288.225.232	-

(i) Mua phần mềm quản trị doanh nghiệp 3S ERP.iSCM theo Hợp đồng số 08082020/ITG-NAMDUOC ký ngày 08/08/2020 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Giải pháp ERP-ITG. Theo đó, Công ty Cổ phần Giải pháp ERP-ITG sẽ cung cấp bản quyền phần mềm quản trị doanh nghiệp 3S ERP.iSCM cho Công ty với 06 phân hệ với tổng giá trị hợp đồng là 1.744.500.000 VND. Giá trị ghi nhận dở dang tại ngày 31/12/2020 tương ứng với 50% phí bản quyền và 40% phí triển khai. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng này, các hoạt động cho việc cài đặt, test thử nghiệm chương trình vẫn đang được tiến hành.

(ii) Công trình Trụ sở Văn phòng làm việc của Công ty tại số 07, đường Phan Đăng Lưu, phường Thới Bình, quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ với tổng mức đầu tư xây dựng dự toán là 6.004.781.000 VND. Các hạng mục chính của công trình gồm phần xây dựng; điện, nước thô và phần hoàn thiện được giao cho Công ty và Công ty TNHH Sản xuất - Xuất nhập khẩu Đức Huy theo Hợp đồng số 002/2020/ND-ĐH ngày 20/04/2020. Mục đích xây dựng công trình này là làm Trụ sở Văn phòng của Công ty Cổ phần Nam Dược - Chi nhánh Miền Tây của Công ty. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng này, công trình này đã cơ bản hoàn thành đầu tư xây dựng và đang hoàn tất hồ sơ để nghiệm thu, bàn giao và đưa vào sử dụng.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	23.824.271.018	3.923.472.707	11.585.446.845	604.396.614	500.000.000	40.437.587.184
- Mua trong năm	-	670.533.636	3.155.701.090	991.202.909	-	4.817.437.635
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	350.671.945	281.590.909	126.586.364	-	-	758.849.218
- Tăng khác (*)	4.151.054.796	-	-	-	-	4.151.054.796
Số dư cuối năm	28.325.997.759	4.875.597.252	14.867.734.299	1.595.599.523	500.000.000	50.164.928.833
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	759.316.804	896.830.107	4.974.368.986	435.500.672	138.888.890	7.204.905.459
- Khấu hao trong năm	1.336.853.207	892.382.155	1.335.113.277	129.311.004	166.666.668	3.860.326.311
- Tăng khác (*)	138.368.493	-	-	-	-	138.368.493
Số dư cuối năm	2.234.538.504	1.789.212.262	6.309.482.263	564.811.676	305.555.558	11.203.600.263
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	23.064.954.214	3.026.642.600	6.611.077.859	168.895.942	361.111.110	33.232.681.725
Tại ngày cuối năm	26.091.459.255	3.086.384.990	8.558.252.036	1.030.787.847	194.444.442	38.961.328.570

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng là 4.081.714.523 VND.

(*) Điều chỉnh vốn hóa chi phí lãi vay của khoản vay tại Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Nam Định theo hợp đồng tín dụng số NAD.DN.145.240417 ngày 27/04/2017 vào giá trị công trình Trụ sở Văn phòng làm việc của Công ty và khấu hao tương ứng theo kết luận tại Biên bản Thanh tra thuế ngày 20/10/2020 của Cục thuế Thành phố Hà Nội.

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	123.356.733.087	719.524.170	124.076.257.257
- Mua trong năm	-	124.715.100	124.715.100
Số dư cuối năm	123.356.733.087	844.239.270	124.200.972.357
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	529.780.966	529.780.966
- Khấu hao trong năm	-	123.580.353	123.580.353
Số dư cuối năm	-	653.361.319	653.361.319
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	123.356.733.087	189.743.204	123.546.476.291
Tại ngày cuối năm	123.356.733.087	190.877.951	123.547.611.038

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí quảng cáo, làm biển quảng cáo	32.180.265	578.353.348
Phí bảo hiểm xe ô tô	47.016.230	43.163.816
Phí duy trì tên miền	-	8.281.383
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	339.904.393
Các khoản khác	125.362.730	156.832.801
	204.559.225	1.126.535.741
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	745.072.705	856.586.850
Chi phí quảng cáo, làm biển quảng cáo	102.663.933	-
Phí duy trì tên miền	16.651.793	-
Chi phí thiết kế website	-	13.985.000
Các khoản khác	464.406.589	115.568.049
	1.328.795.020	986.139.899

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH Nam Dược	48.433.008.945	48.433.008.945	39.113.359.217	39.113.359.217
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Truyền thông Ánh Dương	-	-	6.550.544.000	6.550.544.000
Công ty Cổ phần Truyền hình HiTV	-	-	3.008.000.000	3.008.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	2.486.709.087	2.486.709.087	-	-
Công ty TNHH Sản xuất - Xuất nhập khẩu Đức Huy	1.887.581.000	1.887.581.000	-	-
Các đối tượng khác	5.016.369.836	5.016.369.836	10.464.619.963	10.464.619.963
	57.823.668.868	57.823.668.868	59.136.523.180	59.136.523.180
b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan	48.433.008.945	48.433.008.945	40.929.555.837	40.929.555.837
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)</i>				

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	12.374.627.507	10.174.518.841	2.200.108.666
Thuế thu nhập doanh nghiệp	46.372.873	6.389.069.917	5.243.788.120	1.191.654.670
Thuế thu nhập cá nhân	67.354.198	5.439.026.367	5.211.870.873	294.509.692
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	5.476.538	5.640.657	(164.119)
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	343.236.111	343.236.111	-
	113.727.071	24.551.436.440	20.979.054.602	3.686.108.909

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí cước viễn thông	82.343.208	40.128.658
Trích trước chi phí chiết khấu thương mại	2.552.236.592	1.494.229.989
Chi phí phụ trách chuyên môn của ông Hoàng Minh Châu	33.000.000	-
Chi phí phải trả khác	358.967.819	125.163.534
	3.026.547.619	1.659.522.181
Trong đó: Chi phí phải trả với bên liên quan	33.000.000	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)</i>		

16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	174.173	174.173
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.911.000.000	770.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	918.300.000	638.400.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	283.391.492	229.588.066
	3.112.865.665	1.638.162.239

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	56.800.000.000	67.788.117.268	124.588.117.268
Tăng vốn trong năm trước	2.840.000.000	-	2.840.000.000
Lãi trong năm trước	-	42.575.533.389	42.575.533.389
Phân phối lợi nhuận	-	(15.994.128.360)	(15.994.128.360)
Số dư cuối năm trước	59.640.000.000	94.369.522.297	154.009.522.297
Lãi trong năm nay	-	63.826.811.283	63.826.811.283
Tăng khác (i)	-	4.371.555.099	4.371.555.099
Phân phối lợi nhuận (ii)	-	(19.961.737.280)	(19.961.737.280)
Giảm khác (iii)	-	(1.117.337.573)	(1.117.337.573)
Số dư cuối năm	59.640.000.000	141.488.813.826	201.128.813.826

(i) Điều chỉnh giảm thuế TNDN phải nộp năm 2005 theo Biên bản kiểm tra thuế của Chi cục thuế quận Đống Đa ngày 09/10/2006 và Điều chỉnh giảm chi phí lãi vay của khoản vay tại Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Nam Định theo hợp đồng tín dụng số NAD.DN.145.240417 ngày 27/04/2017 vào giá trị công trình Trụ sở Văn phòng làm việc của Công ty theo kết luận tại Biên bản Thanh tra thuế ngày 20/10/2020 của Cục thuế Thành phố Hà Nội.

(ii) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/06/2020, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

	Số tiền VND
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.525.868.640
Trích thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát	2.525.868.640
Chi trả cổ tức năm 2019 với tỷ lệ 25% trên vốn điều lệ (tương ứng mỗi cổ phần nhận 2.500 VND)	14.910.000.000
	19.961.737.280

(iii) Điều chỉnh giảm khác các khoản thuế TNDN, thuế GTGT và thuế TNCN truy thu, nộp phạt và các khoản khác theo Biên bản Thanh tra thuế ngày 20/10/2020 của Cục thuế Thành phố Hà Nội và Quyết định số 95346/QĐ-CT-TKT5 ngày 30/10/2020 của Cục thuế Thành phố Hà Nội.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2020	Tỷ lệ	01/01/2020	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Bà Dương Thị Sáu	14.174.500.000	23,77	14.174.500.000	23,77
Ông Nguyễn Văn Giang	3.222.000.000	5,40	3.222.000.000	5,40
Công ty TNHH Dược phẩm Ích Nhân	7.573.200.000	12,70	7.573.200.000	12,70
Các cổ đông khác	34.670.300.000	58,13	34.670.300.000	58,13
	59.640.000.000	100,00	59.640.000.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
- Vốn góp đầu năm	59.640.000.000	56.800.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	2.840.000.000
- Vốn góp cuối năm	59.640.000.000	59.640.000.000
<i>Cổ tức, lợi nhuận</i>		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	638.400.000	904.800.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	14.910.000.000	11.360.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	14.910.000.000	11.360.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	14.630.100.000	11.626.400.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	14.630.100.000	11.626.400.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả cuối năm	918.300.000	638.400.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.964.000	5.964.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	5.964.000	5.964.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.964.000	5.964.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.964.000	5.964.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.964.000	5.964.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	453.390.210.878	296.339.427.305
	453.390.210.878	296.339.427.305
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	1.468.199.532	128.084.673.774

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)

19 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chiết khấu thương mại	36.114.477.493	9.176.889.040
Hàng bán bị trả lại	1.818.182	4.015.524.675
	36.116.295.675	13.192.413.715
Trong đó: Các khoản giảm trừ doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)</i>	-	4.015.524.675

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	191.727.539.465	158.359.922.878
	191.727.539.465	158.359.922.878
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan	133.906.179.790	122.349.038.428
Trong đó:		
+ Đã kết chuyển vào giá vốn hàng bán	132.668.435.481	117.845.002.398
+ Còn tồn kho	6.067.136.713	4.829.392.404
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 30)</i>		

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	563.326.751	156.070.325
Lợi nhuận của các công ty con giải thể chuyển về (i)	1.006.098.440	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia (ii)	40.000.000.000	40.000.000.000
	41.569.425.191	40.156.070.325
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)</i>	40.000.000.000	40.000.000.000

(i) Xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

(ii) Lợi nhuận được chia từ Công ty TNHH Nam Dược - công ty con theo Nghị quyết số 05A/2020/NQ-HĐQT ngày 29/06/2020 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Nam Dược và Quyết định số 80/2020/QĐ-ND ngày 06/07/2020 của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nam Dược về việc chuyển lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2019 của Công ty TNHH Nam Dược.

22 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.942.176.792	922.185.295
Chi phí nhân công	76.377.842.069	27.326.110.359
Chi phí khấu hao tài sản cố định	998.608.215	431.307.122
Chi phí dịch vụ mua ngoài	79.445.353.366	67.829.983.500
	158.763.980.442	96.509.586.276

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.305.795.621	940.762.232
Chi phí nhân công	29.178.711.387	15.064.029.241
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.985.298.449	2.095.125.271
Thuế, phí và lệ phí	84.481.932	120.407.909
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.943.415.779	4.860.287.542
Chi phí khác bằng tiền	892.592.954	669.655.139
	38.390.296.122	23.750.267.334

24 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Các khoản tiền phạt vi phạm hành chính về thuế và tiền chậm nộp	337.236.111	2.852.581
Các khoản khác	3.175.160	-
	340.411.271	2.852.581

25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	69.616.298.521	43.261.606.516
Các khoản điều chỉnh tăng	337.236.111	168.759.121
- Chi phí khấu hao không được trừ	-	165.906.540
- Phạt vi phạm hành chính về thuế và phạt chậm nộp	337.236.111	2.852.581
Các khoản điều chỉnh giảm	(41.006.098.440)	(40.000.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(40.000.000.000)	(40.000.000.000)
- Lợi nhuận lũy kế của công ty con giải thể chuyển về	(1.006.098.440)	-
Thu nhập tính thuế TNDN	28.947.436.192	3.430.365.637
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	5.789.487.238	686.073.127
Truy thu thuế TNDN các năm trước	599.582.679	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	46.372.873	60.299.746
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(5.243.788.120)	(700.000.000)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	1.191.654.670	46.372.873

26 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.247.972.413	1.862.947.527
Chi phí nhân công	105.556.553.456	42.390.139.600
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.983.906.664	2.526.432.393
Chi phí dịch vụ mua ngoài	83.388.769.145	72.690.271.042
Chi phí khác bằng tiền	977.074.886	790.063.048
	197.154.276.564	120.259.853.610

27 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	52.205.091.735	-	10.596.795.284	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	7.724.922.831	-	2.858.967.741	-
Các khoản cho vay	14.000.000.000	-	-	-
	73.930.014.566	-	13.455.763.025	-

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	60.936.534.533	60.774.685.419
Chi phí phải trả	3.026.547.619	1.659.522.181
	63.963.082.152	62.434.207.600

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và tương đương tiền	52.205.091.735	-	-	52.205.091.735
Phải thu khách hàng, phải thu khác	7.724.922.831	-	-	7.724.922.831
Các khoản cho vay	14.000.000.000	-	-	14.000.000.000
	73.930.014.566	-	-	73.930.014.566
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và tương đương tiền	10.596.795.284	-	-	10.596.795.284
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.858.967.741	-	-	2.858.967.741
	13.455.763.025	-	-	13.455.763.025

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Phải trả người bán, phải trả khác	60.936.534.533	-	-	60.936.534.533
Chi phí phải trả	3.026.547.619	-	-	3.026.547.619
	63.963.082.152	-	-	63.963.082.152
Tại ngày 01/01/2020				
Phải trả người bán, phải trả khác	60.774.685.419	-	-	60.774.685.419
Chi phí phải trả	1.659.522.181	-	-	1.659.522.181
	62.434.207.600	-	-	62.434.207.600

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

28 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	7.103.625.069	26.436.624.969

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	7.103.625.069	47.436.624.969

29 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

30 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty TNHH Nam Dược	Công ty con
- Công ty TNHH MTV Nam Dược Phương Nam	Công ty con
- Công ty TNHH MTV Nam Dược Miền Trung	Công ty con
- Công ty TNHH Dược phẩm Ích Nhân	Cổ đông lớn (i)
- Ông Hoàng Minh Châu và Bà Dương Thị Sáu	Cổ đông lớn của Công ty/ Vợ của Tổng Giám Đốc
- Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Người quản lý chủ chốt

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu bán hàng	1.468.199.532	128.084.673.774
- Công ty TNHH MTV Nam Dược Phương Nam		89.911.662.856
- Công ty TNHH MTV Nam Dược Miền Trung		36.098.726.638
- Công ty TNHH Dược phẩm Ích Nhân	1.468.199.532	2.074.284.280
Hàng bán bị trả lại	-	4.015.524.675
- Công ty TNHH MTV Nam Dược Phương Nam		1.513.794.782
- Công ty TNHH MTV Nam Dược Miền Trung		2.501.729.893
Giá vốn đối với bên liên quan	132.668.435.481	117.845.002.398
- Công ty TNHH Nam Dược	132.668.435.481	117.845.002.398
Mua hàng hóa	133.906.179.790	122.349.038.428
- Công ty TNHH Nam Dược	133.906.179.790	122.349.038.428
Thanh toán/ trả trước tiền mua tài sản	-	9.000.000.000
- Ông Hoàng Minh Châu và Bà Dương Thị Sáu	-	9.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận nhận được	40.000.000.000	40.000.000.000
- Công ty TNHH Nam Dược	40.000.000.000	40.000.000.000

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	9.000.000.000	9.000.000.000
- Ông Hoàng Minh Châu và Bà Dương Thị Sáu	9.000.000.000	9.000.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn	48.433.008.945	40.929.555.837
- Công ty TNHH Nam Dược	48.433.008.945	39.113.359.217
- Công ty TNHH MTV Nam Dược Phương Nam		1.091.873.368
- Công ty TNHH MTV Nam Dược Miền Trung		724.323.252
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	-	6.011.699.083
- Công ty TNHH MTV Nam Dược Phương Nam		2.043.326.936
- Công ty TNHH MTV Nam Dược Miền Trung		3.891.044.503
- Công ty TNHH Dược phẩm Ích Nhân		77.327.644
Chi phí phải trả ngắn hạn	33.000.000	-
- Ông Hoàng Minh Châu	33.000.000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thù lao thành viên Hội đồng quản trị

STT	Họ và tên	Chức danh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
1	Ông Lê Xuân Hạnh	Chủ tịch	388.595.180	356.471.410
2	Ông Nguyễn Văn Giang	Phó Chủ tịch	388.595.180	356.471.410
3	Ông Hoàng Minh Châu	Thành viên	388.595.180	356.471.410
4	Ông Lê Văn Sản	Thành viên	388.595.180	356.471.410
5	Bà Dương Thị Lan	Thành viên	388.595.180	356.471.410
Tổng			1.942.975.900	1.782.357.050

Tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác

STT	Họ và tên	Chức danh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
1	Ông Hoàng Minh Châu	Tổng Giám đốc	3.092.557.059	1.497.168.227
2	Ông Lê Văn Sản	Phó Tổng Giám đốc	2.682.325.679	1.596.814.228
Tổng			5.774.882.738	3.093.982.455

31 . SỐ LIỆU SO SÁNH

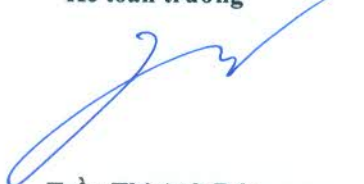
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Cảnh

Kế toán trưởng



Trần Thị Anh Đức

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2021

Tổng Giám đốc



Hoàng Minh Châu